FireAnt

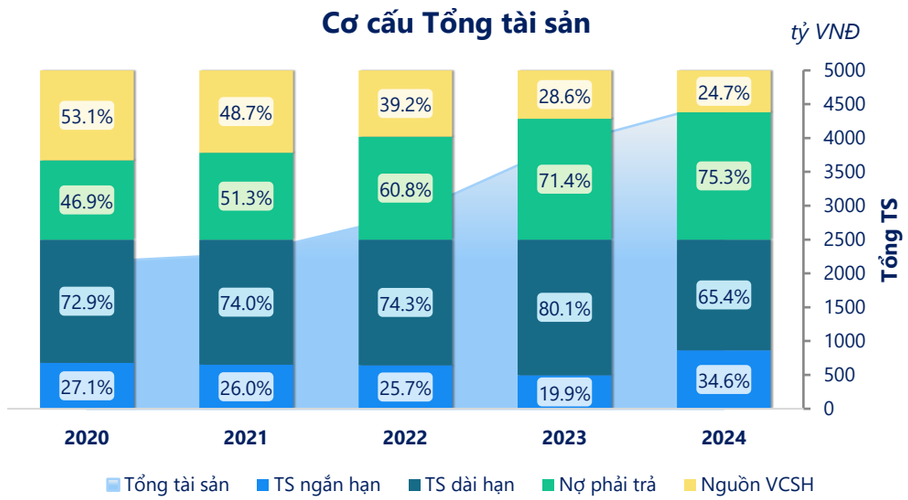
CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,720
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,610
SL cổ phiếu LH	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,955
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,124
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
P/E	355.1
EPS	25

	YTD	1T	3T	6T
VNG		3.9%	7.8%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

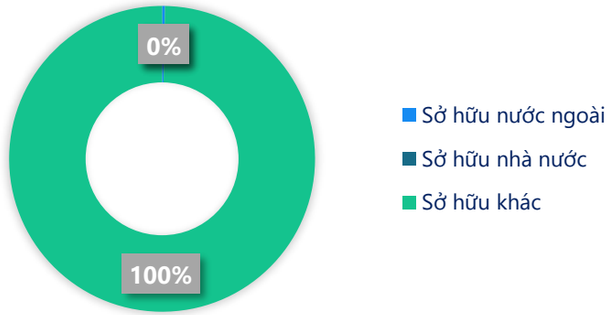
Cơ cấu Tổng tài sản



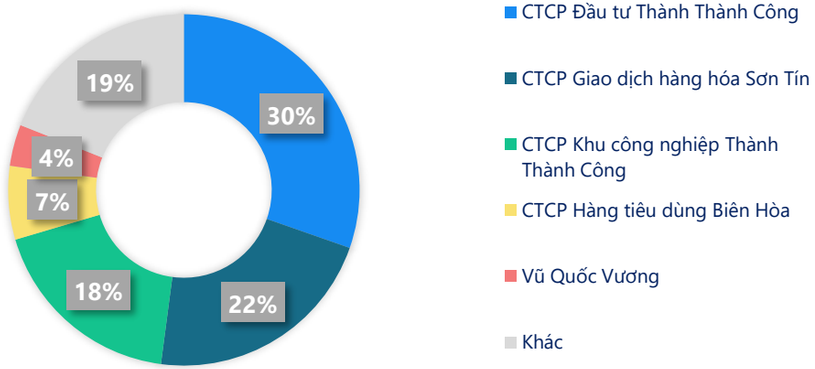
Tổng tài sản của **VNG** năm 2024 tăng trưởng **16.2%** so với năm trước, đạt **4,544** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

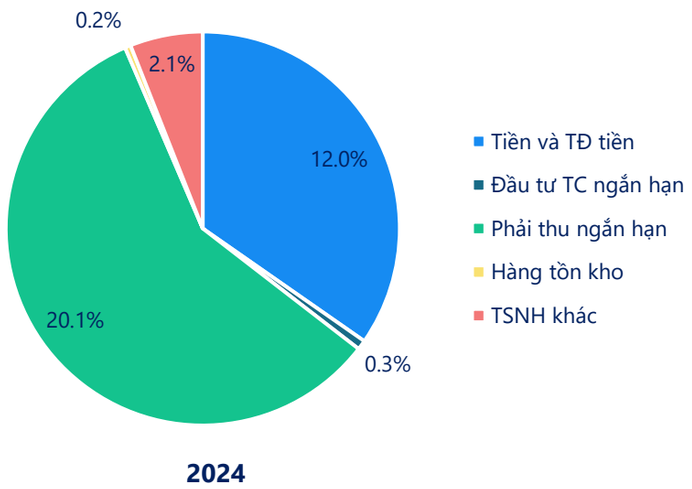


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.31% và không có sở hữu nhà nước.

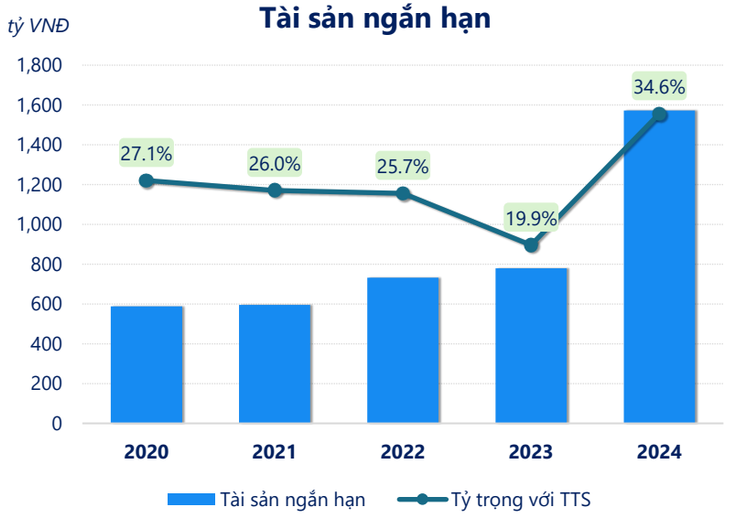
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Thành Thành Công** sở hữu **30.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín nắm giữ 21.7% và đứng thứ 3 là CTCP Khu công nghiệp Thành Thành Công nắm giữ 18.3%.

CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

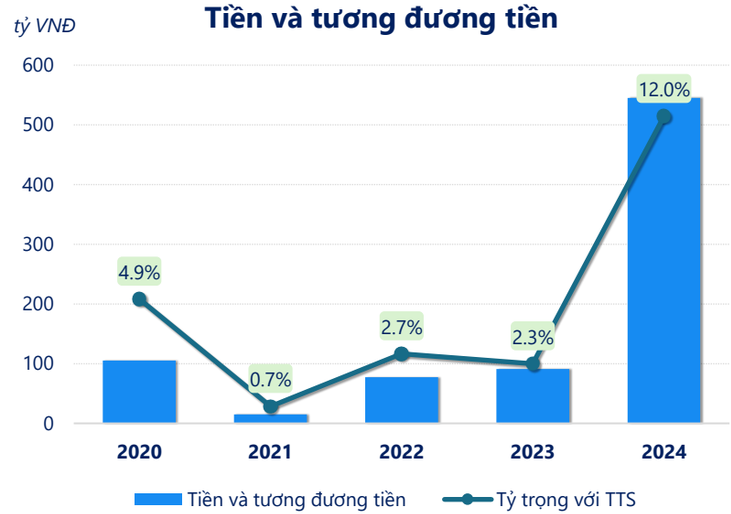
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



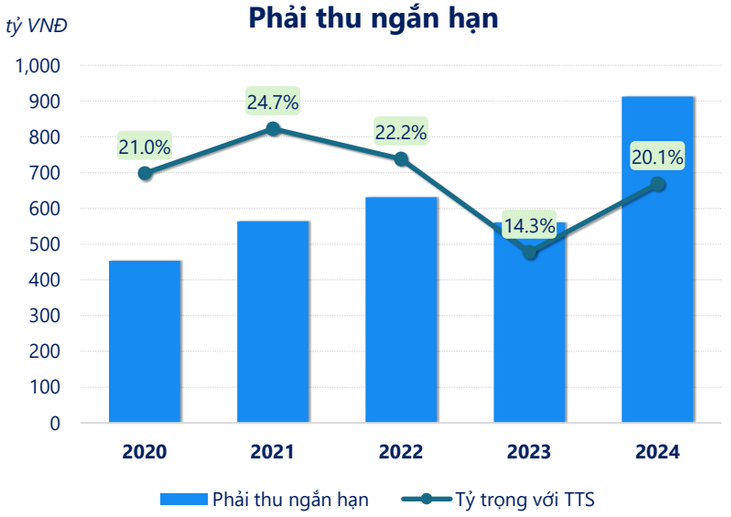
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNG đạt **1,572** tỷ đồng, tăng trưởng **102%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **34.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



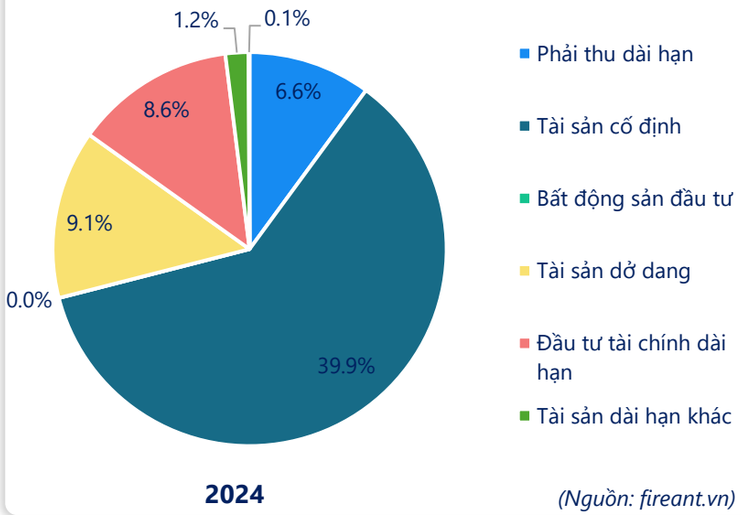
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

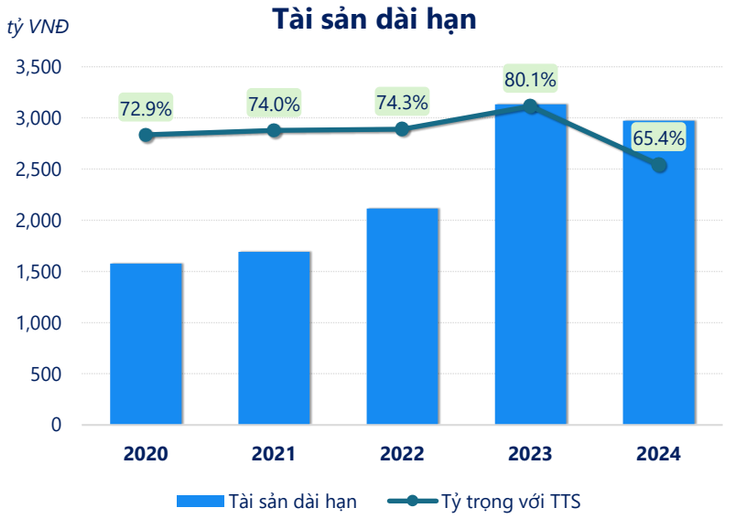
CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



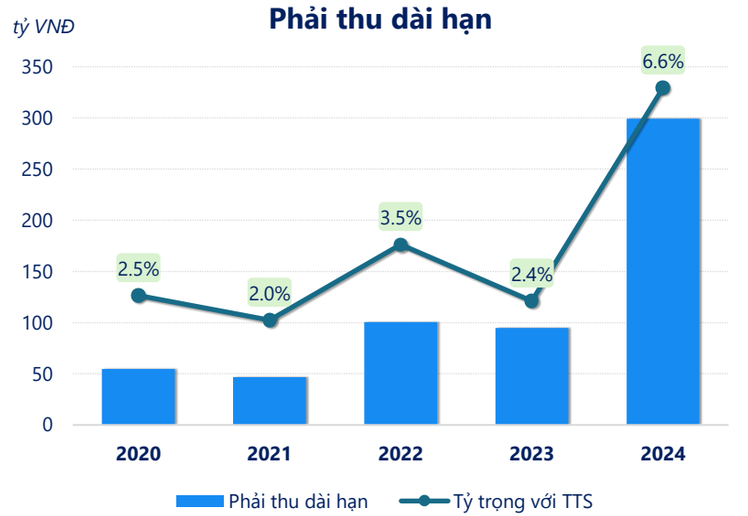
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

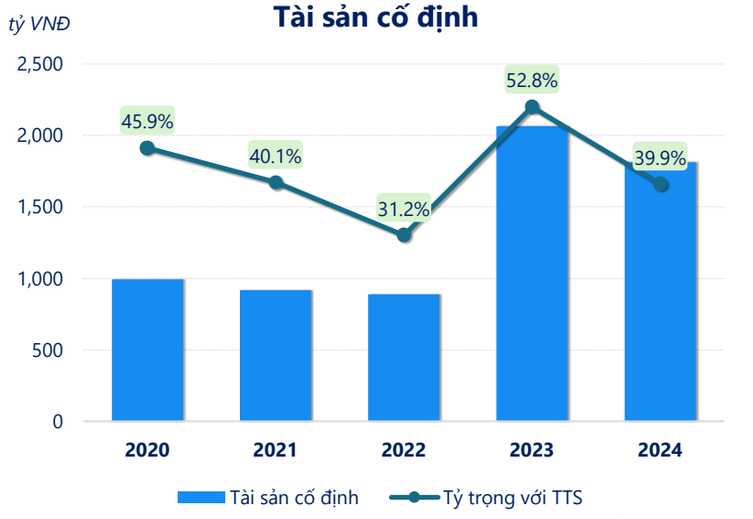


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,973** tỷ đồng giảm **5.07%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **65.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.07%.

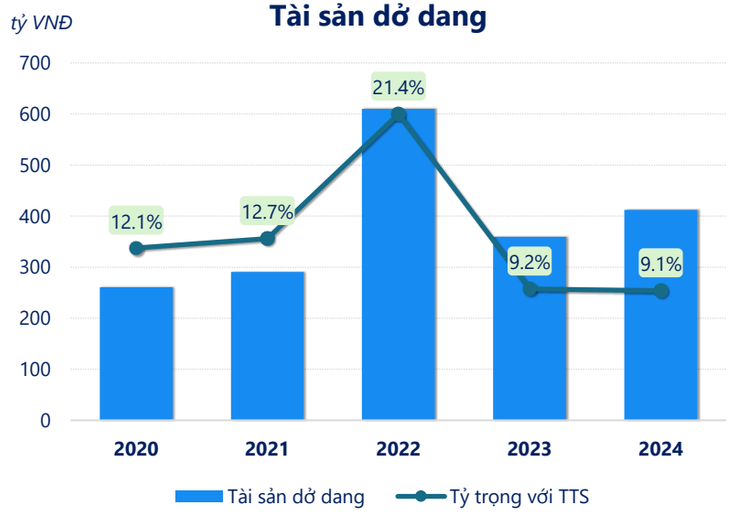
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

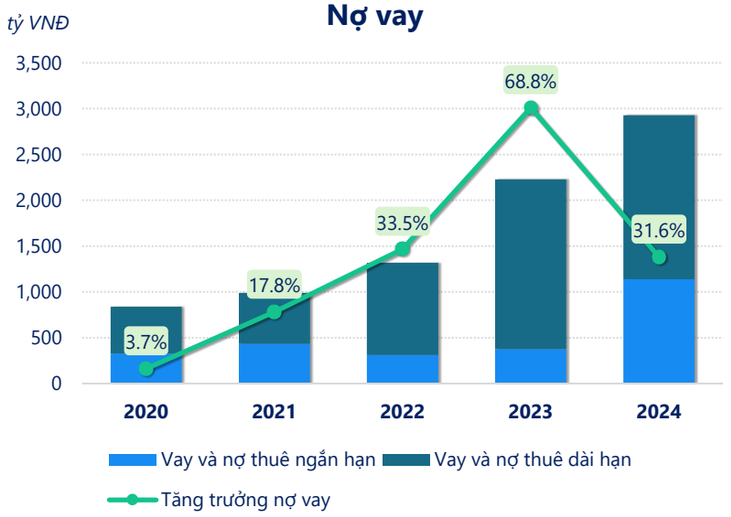
Tài sản dở dang



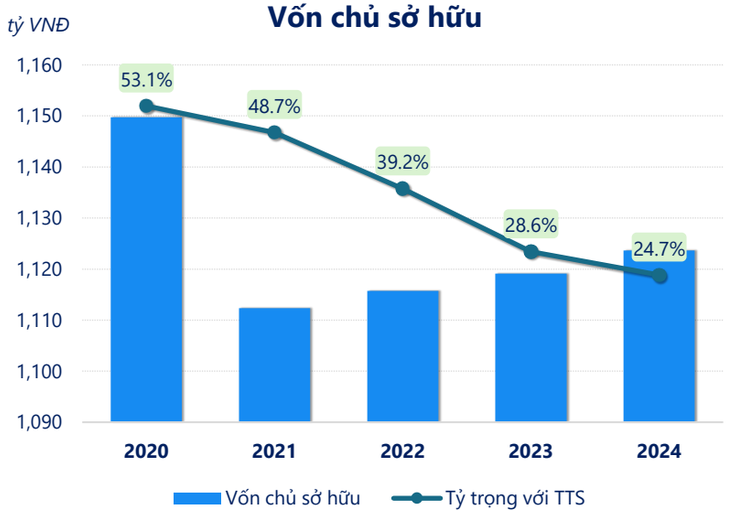
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

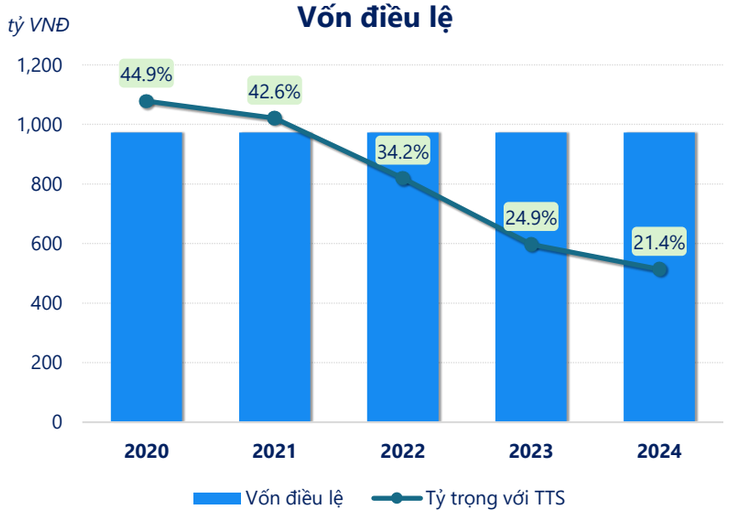
Nợ vay



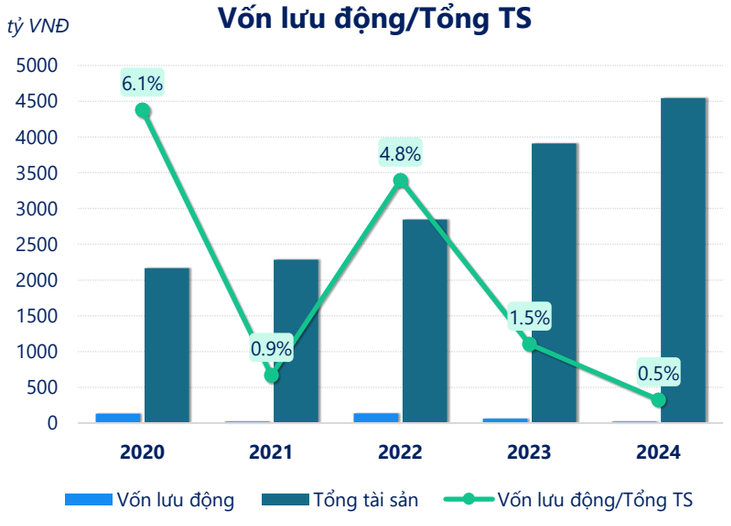
Vốn chủ sở hữu



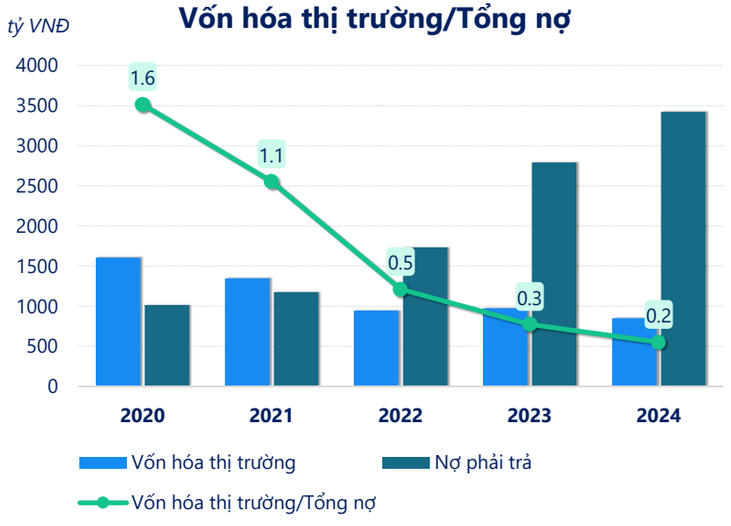
Vốn điều lệ



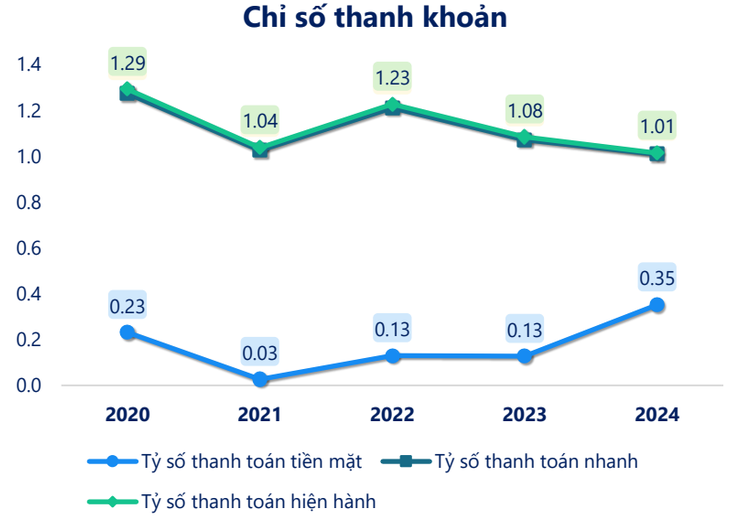
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,560**	**3,910**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	779	104%
Tiền và tương đương tiền	45.2	91.1	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	12.0	4167%
Phải thu ngắn hạn	926	560	65.2%
Hàng tồn kho	7.55	9.10	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	106	-10.7%
Tài sản dài hạn	**2,975**	**3,132**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	107	94.7	13.0%
Tài sản cố định	1,811	2,063	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	416	359	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	582	523	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**82.1**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	2.42	8.80	-72.5%
Nợ phải trả	3,437	2,791	23.1%
Nợ ngắn hạn	**1,576**	**718**	**120%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	373	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	99.1	53.2%
Nợ dài hạn	1,861	2,073	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,853	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**461**	**182**	**619**	**743**	**709**
Giá vốn hàng bán	352	208	417	486	507
Lợi nhuận gộp	**109**	**-26.0**	**202**	**256**	**202**
Doanh thu HĐTC	106	192	63.2	78.9	292
Chi phí TC	64.8	71.8	134	200	312
Chi phí lãi vay	**63.3**	**65.9**	**116**	**182**	**252**
LN trong công ty LKLD	-3.78	-8.25	-4.00	11.0	-3.41
Chi phí bán hàng	19.9	14.1	28.6	29.3	47.5
Chi phí QLDN	105	68.1	82.9	92.6	87.8
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**3.71**	**15.6**	**24.1**	**43.4**
Lợi nhuận khác	3.81	2.88	-1.07	-1.12	-4.59
LN trước thuế	**25.1**	**6.59**	**14.5**	**22.9**	**38.8**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**3.12**	**3.26**	**3.39**	**1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**1.91**	**2.61**	**3.33**	**2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	-175	220	-250	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-50.0	-489	-644	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	135	331	908	703
Tiền đầu kỳ	68.9	105	15.2	77.5	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	**36.2**	**-89.9**	**62.3**	**13.6**	**454**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	105	15.2	77.5	91.1	545

Powered by Infographic